

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN X
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 102/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 02-8-2024

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Bá Khuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà La Thị Thu Nga.
- Bà Ngô Thị Quốc Thanh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Danh Thị Ngọc Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa:** Không tham gia.

Ngày 02 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2024/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2024/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2024/QĐST-DS, ngày 23 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1982 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 00/0, ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Nơi ở: Số 00/0, ấp T1, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 00/0, ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương, chung sống với nhau vào năm 2007, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận kết hôn số 00, quyền số 00/2007 ngày 17/4/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh

mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do vợ chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong mọi vấn đề của cuộc sống hằng ngày. Mặc dù, vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn để cùng xây dựng hạnh phúc, nuôi dạy con chung; gia đình hai bên nội ngoại cũng khuyên can, hàn gắn nhưng không thành. Trái lại, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được nên từ tháng 4 năm 2024 vợ, chồng không còn chung sống cùng nhau, chính thức ly thân và không quan hệ gì với nhau về mọi mặt. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà H yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Bà H khẳng định, giữa bà và ông T có 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc Anh T1, sinh ngày 24/7/2008. Khi ly hôn, bà H có nguyện vọng là người được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng với số tiền là 3.000.000 đồng đến khi con thành niên.

- Về quan hệ tài sản (tài sản chung và nợ chung): Bà H chưa có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông T vẫn không đến Tòa án tham gia giải quyết. Tòa án cũng không nhận được văn bản ghi ý kiến hay bản tự khai của ông T.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp:

Giấy chứng nhận kết hôn số 00, quyền số 00/2007 do UBND xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 17/4/2007 (bản chính); giấy khai mang tên Nguyễn Ngọc Anh T1, sinh ngày 24/7/2008 (bản sao); căn cước công dân bà H (bản sao) và căn cước công dân ông T (bản chụp).

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án xác minh, thu thập:

Biên bản xác minh ngày 10/7/2024 tại nơi cư trú của ông T và bà H thể hiện: Vợ, chồng ông T và bà H trong quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn nhưng địa phương không rõ nguyên nhân của mâu thuẫn, chỉ biết từ tháng 4 năm 2024 cho đến nay, bà H và người con chung đã chuyển đi nơi khác, không còn chung sống với ông T tại địa chỉ số 00/0, ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Tại phiên tòa:

Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung gì thêm. Các đương sự không có thỏa thuận gì về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án và không có đương sự nào cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Tại đơn khởi kiện, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông T, được xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Ông T có địa chỉ cư trú tại huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vẫn tiến hành xét xử.

[3] Sự vắng mặt của Kiểm sát viên: Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu có văn bản thông báo không tham gia phiên tòa với lý do vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng Dân sự (Công văn số 154/CV-VKS, ngày 18/7/2024) nên Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[4] Về tài liệu, chứng cứ: Căn cứ theo lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình tố tụng và tài liệu, chứng cứ đã nộp tại Tòa án thì toàn bộ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đều hợp pháp. Mặt khác, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, không có yêu cầu phản tố. Toàn bộ tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án thông báo cho ông T tại Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại các Điều 208, 209 và khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng Dân sự cho nên, bị đơn phải chịu hậu quả pháp lý của việc không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 196 và Điều 199 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vì những lý do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của nguyên đơn để giải quyết vụ án.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[5.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu theo giấy chứng nhận kết hôn số 00, quyển số 00/2007, ngày 17/4/2007 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện: Quá trình chung sống, bà H và ông T có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong mọi vấn đề của cuộc sống hằng ngày. Mặc dù, vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn để cùng xây dựng hạnh phúc, nuôi dạy con chung; gia đình hai bên nội, ngoại cũng khuyên can, hàn gắn nhưng không thành. Trái lại, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được nên từ tháng 4 năm 2024 vợ, chồng không chung sống cùng nhau, chính thức ly thân, bỏ mặc nhau và không còn quan hệ gì về mọi mặt. Vì vậy, bà H yêu cầu được ly hôn với ông T.

Tại biên bản xác minh về nơi cư trú, tình trạng hôn nhân và con chung giữa bà H và ông T, ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án xác định: Hiện tại, bà H và ông T không còn chung sống cùng nhau do mâu thuẫn tình nghĩa vợ, chồng. Bà H và người con chung

đã rời gia đình đến sinh sống tại nơi khác từ tháng 4 năm 2024 cho đến nay; ông T hiện vẫn đang ở tại địa chỉ số 00/0, ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.

Quá trình tố tụng, ông T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, ông T biết rõ Tòa án đang giải quyết yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con mà ông được xác định là bị đơn nhưng ông T chỉ đến Tòa án vào ngày 23/7/2024 để đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa mà không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà H, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác. Tại phiên tòa, ông T vắng mặt không có lý do nên những điều đó cho thấy bản thân ông T không có thiện chí và mong muốn vợ, chồng đoàn tụ.

Từ những tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp; thực tế xác minh tại địa phương cho thấy bà H và ông T đã thực sự không còn tình nghĩa vợ chồng, sống ly thân, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5.2] Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

[5.2.1] Về nuôi con chung: Bà H và ông T có 01 người con tên Nguyễn Ngọc Anh T1, sinh ngày 24/7/2008. Khi ly hôn, bà H có nguyện vọng là người được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con đến khi thành niên. Nhận thấy, từ thời gian vợ chồng sống ly thân, con chung sống ổn định cùng bà H và được nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo, mặc dù ông T không có yêu cầu về tranh chấp nuôi con nhưng xét theo nguyện vọng của con thể hiện tại bản khai ngày 20/5/2024 cũng như quyền lợi mọi mặt của con nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận yêu cầu của bà H và ghi nhận nguyện vọng của con nên giao người con chung cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con thành niên là phù hợp.

[5.2.2] Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Bà H yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng với số tiền là 3.000.000 đồng đến khi con thành niên. Nhận thấy, từ khi vợ chồng sống ly thân, bà H và người con chung phải đi thuê nơi ở mới nên gặp khó khăn trong cuộc sống; việc bà H yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con là nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con và với mục đích để có chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 82, Điều 83, khoản 1 Điều 107, Điều 110, khoản 1 và khoản 2 Điều 116, Điều 117 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình; căn cứ Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Chấp nhận yêu cầu của bà H, buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con theo mức tiền mà bà H yêu cầu. Hai bên giao nhận tiền cấp dưỡng vào ngày 10 dương lịch hằng tháng, thời gian thực hiện việc cấp dưỡng phát sinh kể từ thời điểm ông T không chung sống với con (tháng 4 năm 2024) cho đến khi phát sinh điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[5.3] Về quan hệ tài sản: Bà H chưa có yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung với ông T nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên, do ông T vắng mặt

trong quá trình tố tụng và không có ý kiến trình bày gì nên đối với quan hệ này sẽ được giải quyết khi đương sự yêu cầu.

[6] Về án phí: Bà H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn; ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21, các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86, khoản 1 Điều 107, Điều 110, khoản 1 và 2 Điều 116, Điều 117 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Thu H ly hôn ông Nguyễn Văn T.

2. Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

2.1. Về nuôi con chung: Giao người con chung tên Nguyễn Ngọc Anh T1, sinh ngày 24/7/2008 cho bà Nguyễn Thị Thu H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi);

2.2. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho người con chung tên Nguyễn Ngọc Anh T1 mỗi tháng với số tiền là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Hai bên giao nhận tiền cấp dưỡng vào ngày 10 dương lịch hàng tháng, thời gian thực hiện việc cấp dưỡng kể từ tháng 4 năm 2024 cho đến khi phát sinh điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Thu H có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu ông Nguyễn Văn T không thi hành số tiền cấp dưỡng nuôi con nói trên, thì hàng tháng ông T còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ đối với con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con chưa thành niên, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể xem xét quyết định việc hạn chế quyền thăm nom con, thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con.

3. Về quan hệ tài sản: Không xem xét, giải quyết do nguyên đơn chưa có yêu cầu.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Án phí hôn nhân và gia đình: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005385, ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu. Bà H đã nộp đủ án phí.

4.2. Án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện X;
- CCTHA Dân sự huyện X;
- UBND xã P, huyện X;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Bá Khuyến